

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường TH An Bình B

Năm học 2024 - 2025

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Tất cả HS trong độ tuổi. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/158 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 1. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/159 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 2. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/174 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 3. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/158 HS	- Tất cả HS trong độ tuổi đã hoàn thành chương trình lớp 4. Thường trú và tạm trú ở Ấp Bàu Trư, Ấp Cà Na, Ấp Cây Cam, Ấp Đồng Tâm, Ấp Bình Hòa, Ấp Bình An; Ấp Bình Tiến, Ấp Rạch Chàm 5 lớp/147 HS
II	Chương trình GD mà cơ sở GD thực hiện	Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ GD&ĐT Ban hành chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT 2018). Đối với lớp 1,2,3,4,5.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của HS	- Thực hiện theo quy định của Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT Ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh. - Hợp CMHS 3 lần/năm (Đầu năm học, Cuối HK1, Cuối năm) để thông báo quy định, nội quy học tập của học sinh, thông báo kết quả giáo dục học tập, năng lực và phẩm chất của HS theo từng học kì. - Gia đình phải liên hệ thường xuyên với GVCN, GVBM, BGH để cùng phối hợp giáo dục HS. - HS phải thực hiện đúng nội quy của nhà trường và quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.				

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở cơ sở giáo dục	- Trong năm học, nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khoá, các buổi sinh hoạt đội, tổ chức các hoạt động vệ sinh, thăm nhà lưu niệm hay thăm viếng bia tường niệm và các hoạt động khác để giáo dục KNS, giáo dục truyền thống, giáo dục đạo đức cho học sinh. - Tổ chức và tham gia các phong trào nhằm phát triển tư duy, năng khiếu, sở trường, kĩ năng sống của học sinh như: giải Toán, Olympic học sinh giỏi Toán, Tiếng Anh; Văn hay chữ đẹp; Hội khỏe Phù Đổng; Tiếng hát Hoa phượng đỏ, Vẽ tranh, các hoạt động Trải nghiệm sáng tạo... - Vận động các nhà hảo tâm, các mạnh thường quân, các cơ quan kinh tế, ... hỗ trợ học bổng, sách vở, ... để giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn đến trường.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	. 98.5% học sinh đạt năng lực và phẩm chất. . 98,5% học sinh hoàn thành chương trình lớp học - 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học. - 100% học sinh được khám sức khỏe định kỳ.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Cuối năm 98.5 % trở lên trong tổng số học sinh có đủ kiến thức, kĩ năng để tiếp tục theo học các lớp trên.

An Bình, ngày 30 tháng 6 năm 2024



Chủ trường đơn vị

Dặng Thị Mơ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2023 - 2024

Môn học	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1. Xếp loại học tập						
Toán	819	165	178	155	153	168
Chia ra: - Hoàn thành tốt	380	80	79	71	68	82
- Hoàn thành	426	77	97	83	83	86
- Chưa hoàn thành	13	8	2	1	2	0
Tiếng Việt	819	165	178	155	153	168
Chia ra: - Hoàn thành tốt	371	81	78	67	69	76
- Hoàn thành	444	85	97	88	82	92
- Chưa hoàn thành	14	9	3	0	2	0
Đạo đức	819	165	178	155	153	168
Chia ra: - Hoàn thành tốt	394	83	81	73	73	84
- Hoàn thành	425	82	97	82	80	84
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Tự nhiên - Xã hội	498	165	178	155		
Chia ra: - Hoàn thành tốt	233	83	78	72		
- Hoàn thành	265	82	100	83		
- Chưa hoàn thành	0		0	0		
Khoa học	321				153	168
Chia ra: - Hoàn thành tốt	157				72	85
- Hoàn thành	164				81	83
- Chưa hoàn thành	0				0	0
Lịch sử & Địa lí	321				153	168
Chia ra: - Hoàn thành tốt	159				75	84
- Hoàn thành	921				77	844
- Chưa hoàn thành	0				0	0
Âm nhạc	819	165	178	155	153	168
Chia ra: - Hoàn thành tốt	368	75	79	70	71	73
- Hoàn thành	451	90	99	85	82	95
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Mĩ thuật	819	165	178	155	153	168
Chia ra: - Hoàn thành tốt	361	74	79	67	69	72
- Hoàn thành	458	91	99	88	84	96
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Hoạt động trải nghiệm	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Hoàn thành tốt	309	84	81	73	71	
- Hoàn thành	342	81	97	82	82	
- Chưa hoàn thành	0					
Thủ công, Kỹ thuật	168					168



Chia ra: - Hoàn thành tốt	79					79
- Hoàn thành	89					89
- Chưa hoàn thành	0					0
Thể dục	819	165	178	155	153	168
Chia ra: - Hoàn thành tốt	357	73	81	66	66	71
- Hoàn thành	462	92	97	89	87	97
- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Ngoại ngữ	819	165	178	155	153	168
Chia ra: - Hoàn thành tốt	343	60	72	73	72	66
- Hoàn thành	476	105	106	82	81	102
- Chưa hoàn thành	0	0		0	0	0
Tiếng dân tộc	0					
Chia ra: - Hoàn thành tốt	0					
- Hoàn thành	0					
- Chưa hoàn thành	0					
Tin học	476			155	153	168
Chia ra: - Hoàn thành tốt	212			75	73	64
- Hoàn thành	264			80	80	104
- Chưa hoàn thành	0			0	0	0
2. Về năng lực						
Tự chủ và tự học	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	307	83	84	70	70	
- Đạt	342	80	94	85	83	
- Cần cố gắng	2	2	0			
Giao tiếp và hợp tác	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	305	83	82	70	70	
- Đạt	344	81	95	85	83	
- Cần cố gắng	2	1	1			
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	296	78	79	69	70	
- Đạt	353	87	98	85	83	
- Cần cố gắng	2	0	1	1		
Ngôn ngữ	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	308	86	81	69	72	
- Đạt	336	72	97	86	81	
- Cần cố gắng	7	7		0		
Tính toán	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	311	87	81	72	71	
- Đạt	329	70	96	82	81	
- Cần cố gắng	11	8	1	1	1	
Khoa học	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	304	83	80	69	72	
- Đạt	346	82	97	86	81	
- Cần cố gắng	1	0	1			
Thẩm mĩ	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	297	78	81	67	71	
- Đạt	353	87	96	88	82	
- Cần cố gắng	1	0	1			

Thể chất	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	301	78	84	67	72	
- Đạt	350	87	94	88	81	
- Cần cố gắng	0	0	0			
Tự phục vụ, tự quản	168					168
Chia ra: - Tốt	84					84
- Đạt	84					84
- Cần cố gắng	0					0
Hợp tác	168					168
Chia ra: - Tốt	81					81
- Đạt	87					87
- Cần cố gắng	0					0
Tự học và giải quyết vấn đề	168					168
Chia ra: - Tốt	80					80
- Đạt	88					88
- Cần cố gắng	0					0
3. Về phẩm chất						
Yêu nước	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	317	86	82	70	79	
- Đạt	334	79	96	85	74	
- Cần cố gắng	0	0				
Nhân ái	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	311	83	83	70	75	
- Đạt	340	82	95	85	78	
- Cần cố gắng	0	0				
Chăm chỉ	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	312	84	85	69	74	
- Đạt	336	79	92	86	79	
- Cần cố gắng	3	2	1			
Trung thực	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	318	86	83	71	78	
- Đạt	333	79	95	84	75	
- Cần cố gắng	0					
Trách nhiệm	651	165	178	155	153	
Chia ra: - Tốt	310	83	84	69	74	
- Đạt	341	82	94	86	79	
- Cần cố gắng	0	0	0			
Chăm học, chăm làm	168					168
Chia ra: - Tốt	79					79
- Đạt	89					89
- Cần cố gắng	0					0
Tự tin, trách nhiệm	168					168
Chia ra: - Tốt	82					82
- Đạt	86					86
- Cần cố gắng	0					0
Trung thực, kỉ luật	168					168
Chia ra: - Tốt	83					83
- Đạt	85					85



- Cần cố gắng	0					0
Đoàn kết, yêu thương	168					168
Chia ra: - Tốt	83					83
- Đạt	85					85
- Cần cố gắng	0					0
4. Số học sinh không đánh giá	0	0		0	0	0

Tổng hợp kết quả cuối năm	819	165	178	155	153	168
Chia ra: - Hoàn thành chương trình lớp học	803	156	175	154	150	168
- Chưa hoàn thành chương trình lớp học	16	9	3	1	3	
Trong đó: + Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp	0					
+ Ở lại lớp	0					
+ Rèn luyện trong hè	8	5		1	2	
Khen thưởng	341	72	76	59	60	74
- Giấy khen cấp trường	341	72	76	59	60	74
- Giấy khen cấp trên	0		0	0	0	0

An Bình, ngày 30 tháng 06 năm 2024



Thủ trưởng đơn vị

Đặng Thị Mơ

THÔNG BÁO

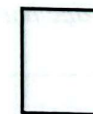
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	33/25	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9446m ⁻²	11.87 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5763m ⁻²	7.23 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	2899,5 m ⁻²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1408m ⁻²	1.77 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	64m ⁻²	m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	128m ⁻²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	192m ⁻²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	128m ⁻²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	104m ⁻²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	64m ⁻²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	25	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	1

1.2	Khối lớp 2	5	1
1.3	Khối lớp 3	5	1
1.4	Khối lớp 4	5	1
1.5	Khối lớp 5	5	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	72	1 máy/hs
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Máy tính xách tay	13	
6	Máy tính văn phòng	8	
7	Bộ loa, âm ly	8	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	185 m ²
XI	Nhà ăn	366 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Học sinh bán trú nghỉ trưa tại phòng học		1.2 m ²
XIII	Khu nội trú	Không		



XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0.48
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

An Bình, ngày 01 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đặng Thị Mơ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	C. đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	49			43		1	5	2	12	30	24	17		
I	Giáo viên	38			38					11	27	21	17		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	29			29					7	22	14	15		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			3					2	1	1	2	1	
3	Tin học	2			2					1	1	2			
4	Âm nhạc	1			1					1		1			
5	Mỹ thuật	1			1						1	1			
6	Thể dục	2			2						2	2			
II	Cán bộ quản lý	2			2						2	2			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	9			3		1	5	2	1	1	1			
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1						1				
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1		1						
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Quản lý phòng tin học														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Tổng phụ trách đội	1			1					1		1			
10	Bảo vệ	3						3							
11	Phục vụ	2						2							
12	Quản lý phòng nghe nhìn														
13	Phổ cập giáo dục														

An Bình, ngày 01 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đặng Thị Mơ